

Số: 1390 /QĐ-SYT

Đồng Nai, ngày 06 tháng 11 năm 2024

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật chuyên môn theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế đối với Bệnh viện Đa khoa Khu vực Long Khánh**

### **GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Ban hành hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai Ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh trường hợp bổ sung danh mục kỹ thuật của Bệnh viện Đa khoa Khu vực Long Khánh;

Căn cứ Biên bản thẩm định ngày 31 tháng 10 năm 2020 của Đoàn thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động các bệnh viện, phòng khám đa khoa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đối với Bệnh viện Đa khoa Khu vực Long Khánh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ - Sở Y tế.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho phép Bệnh viện Đa khoa Khu vực Long Khánh, địa điểm hoạt động: đường 21/4, khu phố Suối Tre, phường Suối Tre, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai được bổ sung 1217 kỹ thuật chuyên môn thực hiện tại bệnh viện theo quy định tại Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế (Kèm danh mục);

**Điều 2:** Yêu cầu Bệnh viện Đa khoa Khu vực Long Khánh thực hiện đúng phạm vi hoạt động chuyên môn, đúng quy trình kỹ thuật của Bộ Y tế ban hành để bảo đảm an toàn sức khỏe cho người bệnh;

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành;

**Điều 4.** Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Nghiệp vụ - Sở Y tế, Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Khu vực Long Khánh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- BGĐ Sở Y tế;
- BHXH tỉnh;
- Lưu: VT, NV.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Bình**





**BỔ SUNG DANH MỤC KỸ THUẬT THỰC HIỆN  
TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC LONG KHÁNH**

Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế  
Ban hành kèm theo Quyết định số 1390 /QĐ-SYT ngày 06/11/2024 của Sở Y tế Đồng Nai

| STT | Mã kỹ thuật | Tên chương □                     | Tên kỹ thuật                                                        |
|-----|-------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 1   | 1.12        | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)                        |
| 2   | 1.22        | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Siêu âm cấp cứu đánh giá tiền gánh tại giường bệnh ở người bệnh sốc |
| 3   | 1.42        | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da             |
| 4   | 1.50        | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Liệu pháp Insulin liều cao điều trị ngộ độc (để nâng huyết áp)      |
| 5   | 1.69        | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu                                       |
| 6   | 1.70        | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)            |
| 7   | 1.72        | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Mở khí quản qua màng nhĩ giáp                                       |
| 8   | 1.91        | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp                        |
| 9   | 1.94        | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp                                   |
| 10  | 1.95        | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Mở màng phổi cấp cứu                                                |
| 11  | 1.96        | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Mở màng phổi tối thiểu bằng troca                                   |
| 12  | 1.128       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thông khí nhân tạo không xâm nhập                                   |
| 13  | 1.133       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV                         |
| 14  | 1.134       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV                         |
| 15  | 1.150       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thủ thuật huy động phế nang PCV                                     |
| 16  | 1.167       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Chọc thăm dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm                     |
| 17  | 1.168       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu                                      |
| 18  | 1.169       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi                     |
| 19  | 1.242       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Rửa màng bụng cấp cứu                                               |
| 20  | 1.259       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Rửa mắt tẩy độc                                                     |
| 21  | 1.296       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Phát hiện opiat bằng naloxone                                       |



|    |        |                                  |                                                                                   |
|----|--------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 22 | 1.321  | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Ép tim ngoài lồng ngực bằng máy tự động                                           |
| 23 | 2.74   | 02. NỘI KHOA                     | Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim                                                 |
| 24 | 2.76   | 02. NỘI KHOA                     | Dẫn lưu màng ngoài tim                                                            |
| 25 | 2.132  | 02. NỘI KHOA                     | Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A                                 |
| 26 | 2.133  | 02. NỘI KHOA                     | Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A                        |
| 27 | 2.134  | 02. NỘI KHOA                     | Điều trị chứng co cứng cơ sau TBMMN bằng tiêm Botulinum Toxin A                   |
| 28 | 2.135  | 02. NỘI KHOA                     | Điều trị chứng co cứng cơ sau viêm tủy bằng tiêm Botulinum Toxin A                |
| 29 | 2.136  | 02. NỘI KHOA                     | Điều trị chứng co cứng cơ sau viêm não bằng tiêm Botulinum Toxin A                |
| 30 | 2.137  | 02. NỘI KHOA                     | Điều trị chứng tăng trương lực cơ do bại não bằng tiêm Botulinum Toxin A          |
| 31 | 2.138  | 02. NỘI KHOA                     | Điều trị co cứng cơ sau các tổn thương thần kinh khác bằng tiêm Botulinum Toxin A |
| 32 | 2.139  | 02. NỘI KHOA                     | Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A                         |
| 33 | 2.147  | 02. NỘI KHOA                     | Ghi điện não video                                                                |
| 34 | 2.161  | 02. NỘI KHOA                     | Tiêm Botulinum Toxin A trong điều trị bệnh rối loạn vận động                      |
| 35 | 2.162  | 02. NỘI KHOA                     | Tiêm Botulinum Toxin A trong điều trị đau nguyên nhân thần kinh                   |
| 36 | 2.175  | 02. NỘI KHOA                     | Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm                               |
| 37 | 2.176  | 02. NỘI KHOA                     | Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm                                |
| 38 | 2.179  | 02. NỘI KHOA                     | Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu                                                    |
| 39 | 2.180  | 02. NỘI KHOA                     | Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm                                              |
| 40 | 2.181  | 02. NỘI KHOA                     | Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm                                          |
| 41 | 2.182  | 02. NỘI KHOA                     | Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm                                 |
| 42 | 2.424  | 02. NỘI KHOA                     | Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm                              |
| 43 | 2.425  | 02. NỘI KHOA                     | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                        |
| 44 | 3.104  | 03. NHI KHOA                     | Mở màng giáp nhĩ cấp cứu                                                          |
| 45 | 3.4253 | 03. NHI KHOA                     | Siêu âm tim thai qua đường âm đạo                                                 |
| 46 | 4.9    | 04. LAO (NGOẠI LAO)              | Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực                                    |
| 47 | 4.10   | 04. LAO (NGOẠI LAO)              | Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng                          |
| 48 | 4.11   | 04. LAO (NGOẠI LAO)              | Phẫu thuật lao cột sống thắt lưng-cùng                                            |
| 49 | 4.28   | 04. LAO (NGOẠI LAO)              | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao                                    |
| 50 | 5.9    | 05. DA LIỄU                      | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2                                         |
| 51 | 5.24   | 05. DA LIỄU                      | Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn                          |
| 52 | 5.89   | 05. DA LIỄU                      | Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da                                        |
| 53 | 5.99   | 05. DA LIỄU                      | Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)           |
| 54 | 5.100  | 05. DA LIỄU                      | Trẻ hóa da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)                 |
| 55 | 7.6    | 07. NỘI TIẾT                     | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân            |
| 56 | 7.10   | 07. NỘI TIẾT                     | Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân               |



|    |      |              |                                                                                                          |
|----|------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 57 | 7.11 | 07. NỘI TIẾT | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                                                   |
| 58 | 7.12 | 07. NỘI TIẾT | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                                                           |
| 59 | 7.14 | 07. NỘI TIẾT | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc                                                       |
| 60 | 7.15 | 07. NỘI TIẾT | Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow                                                                 |
| 61 | 7.16 | 07. NỘI TIẾT | Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow                                         |
| 62 | 7.17 | 07. NỘI TIẾT | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow                                                                     |
| 63 | 7.24 | 07. NỘI TIẾT | Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông                                               |
| 64 | 7.25 | 07. NỘI TIẾT | Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông                  |
| 65 | 7.27 | 07. NỘI TIẾT | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ                                                           |
| 66 | 7.28 | 07. NỘI TIẾT | Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ                              |
| 67 | 7.38 | 07. NỘI TIẾT | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm                  |
| 68 | 7.39 | 07. NỘI TIẾT | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm                                     |
| 69 | 7.40 | 07. NỘI TIẾT | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm                                              |
| 70 | 7.41 | 07. NỘI TIẾT | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm            |
| 71 | 7.42 | 07. NỘI TIẾT | Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm                     |
| 72 | 7.43 | 07. NỘI TIẾT | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm                                  |
| 73 | 7.44 | 07. NỘI TIẾT | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm                                          |
| 74 | 7.45 | 07. NỘI TIẾT | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm                                          |
| 75 | 7.46 | 07. NỘI TIẾT | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm                                      |
| 76 | 7.47 | 07. NỘI TIẾT | Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm                                                |
| 77 | 7.48 | 07. NỘI TIẾT | Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm                        |
| 78 | 7.49 | 07. NỘI TIẾT | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm                                                    |
| 79 | 7.56 | 07. NỘI TIẾT | Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm                              |
| 80 | 7.57 | 07. NỘI TIẾT | Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm |
| 81 | 7.59 | 07. NỘI TIẾT | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm                                          |
| 82 | 7.60 | 07. NỘI TIẾT | Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm             |
| 83 | 7.69 | 07. NỘI TIẾT | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao hàn mô, hàn mạch         |
| 84 | 7.70 | 07. NỘI TIẾT | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao hàn mô, hàn mạch                            |
| 85 | 7.71 | 07. NỘI TIẾT | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao hàn mô, hàn mạch                                     |

|     |       |              |                                                                                                                                               |
|-----|-------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 86  | 7.72  | 07. NỘI TIẾT | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao hàn mô, hàn mạch                                        |
| 87  | 7.73  | 07. NỘI TIẾT | Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao 1 hàn mô, hàn mạch                                               |
| 88  | 7.74  | 07. NỘI TIẾT | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao hàn mô, hàn mạch                                                              |
| 89  | 7.75  | 07. NỘI TIẾT | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao hàn mô, hàn mạch                                                                      |
| 90  | 7.76  | 07. NỘI TIẾT | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao hàn mô, hàn mạch                                                                      |
| 91  | 7.77  | 07. NỘI TIẾT | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao hàn mô, hàn mạch                                                                  |
| 92  | 7.78  | 07. NỘI TIẾT | Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao hàn mô, hàn mạch                                                                            |
| 93  | 7.79  | 07. NỘI TIẾT | Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao hàn mô, hàn mạch                                                    |
| 94  | 7.80  | 07. NỘI TIẾT | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao hàn mô, hàn mạch                                                                                |
| 95  | 7.87  | 07. NỘI TIẾT | Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao hàn mô, hàn mạch                                                          |
| 96  | 7.88  | 07. NỘI TIẾT | Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao hàn mô, hàn mạch                             |
| 97  | 7.90  | 07. NỘI TIẾT | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao hàn mô, hàn mạch                                                                      |
| 98  | 7.91  | 07. NỘI TIẾT | Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao hàn mô, hàn mạch                                         |
| 99  | 7.93  | 07. NỘI TIẾT | Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao hàn mô, hàn mạch |
| 100 | 7.100 | 07. NỘI TIẾT | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao lưỡng cực                                                     |
| 101 | 7.101 | 07. NỘI TIẾT | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực                                                                        |
| 102 | 7.102 | 07. NỘI TIẾT | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực                                                                                 |
| 103 | 7.103 | 07. NỘI TIẾT | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực                                               |
| 104 | 7.104 | 07. NỘI TIẾT | Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực                                                        |
| 105 | 7.105 | 07. NỘI TIẾT | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực                                                                     |
| 106 | 7.106 | 07. NỘI TIẾT | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực                                                                             |
| 107 | 7.107 | 07. NỘI TIẾT | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao lưỡng cực                                                                             |
| 108 | 7.108 | 07. NỘI TIẾT | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao lưỡng cực                                                                         |
| 109 | 7.109 | 07. NỘI TIẾT | Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao lưỡng cực                                                                                   |
| 110 | 7.110 | 07. NỘI TIẾT | Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao lưỡng cực                                                           |



|     |       |                     |                                                                                                            |
|-----|-------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 111 | 7.111 | 07. NỘI TIẾT        | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao lưỡng cực                                                    |
| 112 | 7.118 | 07. NỘI TIẾT        | Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao lưỡng cực                              |
| 113 | 7.119 | 07. NỘI TIẾT        | Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao lưỡng cực |
| 114 | 7.121 | 07. NỘI TIẾT        | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ bằng dao lưỡng cực                                          |
| 115 | 7.122 | 07. NỘI TIẾT        | Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lỗ bằng dao lưỡng cực             |
| 116 | 8.3   | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Măng châm                                                                                                  |
| 117 | 8.114 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông                                                          |
| 118 | 8.115 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm điều trị béo phì                                                                            |
| 119 | 8.116 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não                                            |
| 120 | 8.117 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng                                                         |
| 121 | 8.118 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm điều trị sa dạ dày                                                                          |
| 122 | 8.119 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm điều trị tâm căn suy nhược                                                                  |
| 123 | 8.120 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm điều trị trĩ                                                                                |
| 124 | 8.121 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt                                                |
| 125 | 8.122 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em                                                           |
| 126 | 8.123 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em                             |
| 127 | 8.125 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                                                            |
| 128 | 8.126 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm điều trị đái dầm                                                                            |
| 129 | 8.127 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm điều trị thống kinh                                                                         |
| 130 | 8.128 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                                                               |
| 131 | 8.129 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm điều trị hội chứng tiền đình                                                                |
| 132 | 8.130 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm điều trị hội chứng vai gáy                                                                  |
| 133 | 8.131 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm điều trị hen phế quản                                                                       |
| 134 | 8.132 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm điều trị huyết áp thấp                                                                      |
| 135 | 8.133 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                                                  |
| 136 | 8.135 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn                                                        |
| 137 | 8.136 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm điều trị thất vận ngôn                                                                      |
| 138 | 8.137 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm điều trị đau thần kinh V                                                                    |
| 139 | 8.138 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                                                |
| 140 | 8.141 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm điều trị liệt chi trên                                                                      |
| 141 | 8.142 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm điều trị liệt chi dưới                                                                      |
| 142 | 8.150 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm điều trị táo bón kéo dài                                                                    |
| 143 | 8.151 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm điều trị viêm mũi xoang                                                                     |
| 144 | 8.152 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                                                  |
| 145 | 8.153 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm điều trị đau răng                                                                           |
| 146 | 8.154 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp                                                             |
| 147 | 8.155 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai                                                                |
| 148 | 8.156 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp                                                         |
| 149 | 8.157 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm điều trị đau lưng                                                                           |
| 150 | 8.158 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện măng châm điều trị di tinh                                                                            |



|     |       |                     |                                                                  |
|-----|-------|---------------------|------------------------------------------------------------------|
| 151 | 8.159 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị liệt dương                                |
| 152 | 8.160 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện                        |
| 153 | 8.164 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản                              |
| 154 | 8.165 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp                             |
| 155 | 8.168 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính         |
| 156 | 8.176 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị béo phì                                   |
| 157 | 8.181 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em                  |
| 158 | 8.182 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não     |
| 159 | 8.186 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị di tinh                                   |
| 160 | 8.187 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị liệt dương                                |
| 161 | 8.188 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện                        |
| 162 | 8.193 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn                             |
| 163 | 8.198 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                 |
| 164 | 8.201 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị thống kinh                                |
| 165 | 8.202 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                      |
| 166 | 8.205 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp |
| 167 | 8.212 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa                         |
| 168 | 8.222 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông                    |
| 169 | 8.223 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật               |
| 170 | 8.224 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư                       |
| 171 | 8.227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt                          |
| 172 | 8.230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng                                 |
| 173 | 8.232 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng                |
| 174 | 8.233 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị mày đay                                         |
| 175 | 8.235 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị giảm thính lực                                  |
| 176 | 8.236 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị giảm thị lực                                    |
| 177 | 8.237 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ                                 |
| 178 | 8.238 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em    |
| 179 | 8.239 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não           |
| 180 | 8.240 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não  |
| 181 | 8.243 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị mất ngủ                                         |
| 182 | 8.244 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị nấc                                             |
| 183 | 8.245 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình                             |
| 184 | 8.247 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị hen phế quản                                    |
| 185 | 8.248 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp                                   |
| 186 | 8.250 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính               |
| 187 | 8.263 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa                               |
| 188 | 8.264 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài                                 |
| 189 | 8.269 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị đái dầm                                         |
| 190 | 8.270 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ                            |
| 191 | 8.271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt                            |
| 192 | 8.272 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh                                   |
| 193 | 8.275 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị di tinh                                         |
| 194 | 8.276 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị liệt dương                                      |
| 195 | 8.277 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ                 |
| 196 | 8.279 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị huyết áp thấp                                 |
| 197 | 8.280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính             |



|     |       |                     |                                                                      |
|-----|-------|---------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 198 | 8.281 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị hội chứng stress                                  |
| 199 | 8.282 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị cảm mạo                                           |
| 200 | 8.286 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em                          |
| 201 | 8.288 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não             |
| 202 | 8.295 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                           |
| 203 | 8.298 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp                              |
| 204 | 8.305 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp         |
| 205 | 8.306 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị lác cơ năng                                       |
| 206 | 8.311 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                 |
| 207 | 8.314 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị ù tai                                             |
| 208 | 8.315 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị giảm khứu giác                                    |
| 209 | 8.317 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                       |
| 210 | 8.318 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư                               |
| 211 | 8.321 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt                                  |
| 212 | 8.329 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị béo phì                                           |
| 213 | 8.333 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị trĩ                                               |
| 214 | 8.335 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị mày đay                                           |
| 215 | 8.336 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng                              |
| 216 | 8.337 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược                                 |
| 217 | 8.339 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị giảm thính lực                                    |
| 218 | 8.340 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị liệt trẻ em                                       |
| 219 | 8.341 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em                               |
| 220 | 8.343 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não             |
| 221 | 8.344 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não         |
| 222 | 8.347 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                           |
| 223 | 8.348 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị thống kinh                                        |
| 224 | 8.349 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                              |
| 225 | 8.354 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị huyết áp thấp                                     |
| 226 | 8.355 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                 |
| 227 | 8.374 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị táo bón kéo dài                                   |
| 228 | 8.379 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị sụp mí                                            |
| 229 | 8.380 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đau hồ mắt                                        |
| 230 | 8.381 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp         |
| 231 | 8.382 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị lác cơ năng                                       |
| 232 | 8.383 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị giảm thị lực                                      |
| 233 | 8.385 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị di tinh                                           |
| 234 | 8.386 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị liệt dương                                        |
| 235 | 8.399 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em                       |
| 236 | 8.401 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác                            |
| 237 | 8.407 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp                      |
| 238 | 8.416 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp |
| 239 | 8.417 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng                               |
| 240 | 8.418 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực                              |
| 241 | 8.420 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực                            |
| 242 | 8.422 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản                              |
| 243 | 8.423 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp                      |



|     |        |                     |                                                                                                                                       |
|-----|--------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 244 | 8.424  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp                                                                                              |
| 245 | 8.433  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt                                                                                           |
| 246 | 8.436  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt                                                                                       |
| 247 | 8.438  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh                                                                                    |
| 248 | 8.439  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón                                                                                                    |
| 249 | 8.440  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa                                                                                          |
| 250 | 8.441  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông                                                                                     |
| 251 | 8.442  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng                                                                                             |
| 252 | 8.443  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật                                                                                |
| 253 | 8.448  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư                                                                                        |
| 254 | 8.450  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly                                                                                          |
| 255 | 8.455  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn                                                                                                       |
| 256 | 8.462  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn                                                                                                   |
| 257 | 8.463  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn                                                                                                |
| 258 | 8.464  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não                                                                                    |
| 259 | 8.465  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị di tinh thể hàn                                                                                                          |
| 260 | 8.466  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị liệt dương thể hàn                                                                                                       |
| 261 | 8.469  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn                                                                                                       |
| 262 | 8.470  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn                                                                                                    |
| 263 | 8.471  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn                                                                                             |
| 264 | 8.472  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị đái dầm thể hàn                                                                                                          |
| 265 | 8.474  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn                                                                                                   |
| 266 | 8.475  | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn                                                                                      |
| 267 | 9.32   | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC  | Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu                                                                                                              |
| 268 | 9.41   | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC  | Đặt nội khí quản mổ qua mũi                                                                                                           |
| 269 | 9.52   | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC  | Đo lưu lượng tim bằng sóng huyết áp (Flotrac)                                                                                         |
| 270 | 9.65   | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC  | Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong chọc hút trứng                                                                                        |
| 271 | 9.66   | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC  | Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai                                                                                          |
| 272 | 9.77   | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC  | Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông                                                                                                       |
| 273 | 9.81   | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC  | Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng                                                                                                     |
| 274 | 9.83   | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC  | Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống                                                                                           |
| 275 | 9.96   | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC  | Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối                                                                                                         |
| 276 | 9.101  | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC  | Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tùy sống                                                                                             |
| 277 | 9.121  | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC  | Huy động phế nang ở người bệnh thở máy                                                                                                |
| 278 | 9.137  | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC  | Mở khí quản bằng dụng cụ nông                                                                                                         |
| 279 | 9.145  | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC  | Pha loãng máu trước hoặc trong hoặc sau khi phẫu thuật                                                                                |
| 280 | 9.201  | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC  | Vận chuyển người bệnh nặng nội viện                                                                                                   |
| 281 | 9.514  | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC  | Gây mê phẫu thuật cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp |
| 282 | 9.592  | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC  | Gây mê phẫu thuật cắt u tụy                                                                                                           |
| 283 | 9.631  | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC  | Gây mê phẫu thuật cắt xương hàm tạo hình                                                                                              |
| 284 | 9.640  | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC  | Gây mê phẫu thuật chỉnh gù vẹo cột sống                                                                                               |
| 285 | 9.717  | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC  | Gây mê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân                                                      |
| 286 | 9.718  | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC  | Gây mê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế                                                      |
| 287 | 9.719  | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC  | Gây mê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt                                                                                |
| 288 | 9.929  | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC  | Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân                                                                                           |
| 289 | 9.1226 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC  | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt dạ dày kiểu tay áo                                                                                      |



|     |        |                    |                                                                                                       |
|-----|--------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 290 | 9.1234 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng nối tay                                                  |
| 291 | 9.1303 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận dư số                                                              |
| 292 | 9.1313 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thực quản qua ngả ngực-bụng, tạo hình bằng dạ dày                       |
| 293 | 9.1314 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thực quản qua ngả ngực-bụng, tạo hình bằng đại tràng                    |
| 294 | 9.1315 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thực quản và toàn bộ dạ dày qua ngả ngực-bụng, tạo hình bằng đại tràng  |
| 295 | 9.1375 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật nội soi cố định dạ dày                                                              |
| 296 | 9.1382 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu màng ngoài tim                                                      |
| 297 | 9.1412 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn                                            |
| 298 | 9.1446 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối                                |
| 299 | 9.1503 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều                                                          |
| 300 | 9.1504 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật nội soi lấy u não thất                                                              |
| 301 | 9.1505 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ                                                            |
| 302 | 9.1506 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ                                                                |
| 303 | 9.1544 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy                                             |
| 304 | 9.1545 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III                                                  |
| 305 | 9.1556 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất                                                       |
| 306 | 9.1594 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật nội soi xoang bướm - trán                                                           |
| 307 | 9.1609 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật tạo hình âm đạo + tăng sinh môn                                                     |
| 308 | 9.2119 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng                                     |
| 309 | 9.2134 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật điều trị con đau thần kinh V ngoại biên                                            |
| 310 | 9.2135 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân                     |
| 311 | 9.2136 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế                     |
| 312 | 9.2137 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt                                               |
| 313 | 9.2164 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật điều trị sẹo giác mạc bằng laser                                                   |
| 314 | 9.2644 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt dạ dày kiểu tay áo                                                     |
| 315 | 9.2652 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng nối tay                                                 |
| 316 | 9.2653 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng                                                         |
| 317 | 9.2721 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thận dư số                                                             |
| 318 | 9.2731 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thực quản qua ngả ngực-bụng, tạo hình bằng dạ dày                      |
| 319 | 9.2732 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thực quản qua ngả ngực-bụng, tạo hình bằng đại tràng                   |
| 320 | 9.2733 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thực quản và toàn bộ dạ dày qua ngả ngực-bụng, tạo hình bằng đại tràng |
| 321 | 9.2793 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật nội soi cố định dạ dày                                                             |
| 322 | 9.2800 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu màng ngoài tim                                                     |
| 323 | 9.2864 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối                               |
| 324 | 9.2868 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng                                              |
| 325 | 9.2869 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não                                                           |
| 326 | 9.2922 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy u não thất                                                             |



|     |        |                    |                                                                                  |
|-----|--------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 327 | 9.2923 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ                                      |
| 328 | 9.2924 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ                                          |
| 329 | 9.2932 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật nội soi mở cửa sổ màng tim-màng phổi                          |
| 330 | 9.3012 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật nội soi xoang bướm - trán                                     |
| 331 | 9.3538 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế |
| 332 | 9.3566 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật điều trị sẹo giác mạc bằng laser                               |
| 333 | 9.4248 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn                       |
| 334 | 9.4282 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối           |
| 335 | 9.4461 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần người bệnh nhổ răng                                                      |
| 336 | 9.4462 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần người bệnh nội soi đường mật                                             |
| 337 | 9.4463 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần người bệnh nội soi đường tiêu hóa                                        |
| 338 | 9.4464 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần người bệnh nội soi khí phế quản                                          |
| 339 | 9.4468 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh giảm tiểu cầu           |
| 340 | 9.4469 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh hen phế quản            |
| 341 | 9.4470 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần nội soi buồng tử cung can thiệp                                          |
| 342 | 9.4471 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần nội soi buồng tử cung chẩn đoán                                          |
| 343 | 9.4472 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần nội soi buồng tử cung nạo buồng tử cung                                  |
| 344 | 9.4473 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần nội soi buồng tử cung sinh thiết buồng tử cung                           |
| 345 | 9.4474 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng                         |
| 346 | 9.4475 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần nội soi gấp dị vật đường thở                                             |
| 347 | 9.4476 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản                          |
| 348 | 9.4477 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản                          |
| 349 | 9.4478 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser    |
| 350 | 9.4479 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser                                     |
| 351 | 9.4480 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần nội soi nông hẹp thực quản                                               |
| 352 | 9.4481 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần nội soi nông niệu quản hẹp                                               |
| 353 | 9.4482 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần nội soi ổ bụng chẩn đoán                                                 |
| 354 | 9.4483 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần nội soi phế quản sinh thiết chẩn đoán                                    |
| 355 | 9.4484 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần nội soi tán sỏi niệu quản                                                |
| 356 | 9.4485 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng                                     |
| 357 | 9.4486 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận                                        |
| 358 | 9.4487 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần nội soi thận ống mềm tán sỏi thận                                        |
| 359 | 9.4488 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần nội soi xé lỗ niệu quản lấy sỏi                                          |
| 360 | 9.4489 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật đóng rò bàng quang - âm đạo                                   |
| 361 | 9.4490 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh về máu                       |
| 362 | 9.4491 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật lấy thai trên người bệnh HIV- AID                             |
| 363 | 9.4496 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung                                      |
| 364 | 9.4498 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung                |



|     |        |                    |                                                                                                         |
|-----|--------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 365 | 9.4499 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung                                         |
| 366 | 9.4500 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp                                                      |
| 367 | 9.4501 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ                                                       |
| 368 | 9.4502 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn                                                  |
| 369 | 9.4503 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản                                                            |
| 370 | 9.4504 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang                                             |
| 371 | 9.4505 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật                                                       |
| 372 | 9.4506 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ                                        |
| 373 | 9.4507 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp                                              |
| 374 | 9.4508 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân                                   |
| 375 | 9.4509 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc                               |
| 376 | 9.4510 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp                                                        |
| 377 | 9.4511 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày                                                               |
| 378 | 9.4512 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày                                                               |
| 379 | 9.4513 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận                                                           |
| 380 | 9.4514 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp                                               |
| 381 | 9.4515 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương                                          |
| 382 | 9.4516 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay                                                       |
| 383 | 9.4517 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non                                      |
| 384 | 9.4518 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột                                          |
| 385 | 9.4521 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi cắt u OMC                                                                    |
| 386 | 9.4522 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc                                                           |
| 387 | 9.4523 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính                                                           |
| 388 | 9.4524 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính                                                         |
| 389 | 9.4527 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi cắt u tụy                                                                    |
| 390 | 9.4528 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 1 bên                                                |
| 391 | 9.4529 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 2 bên                                                |
| 392 | 9.4531 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi                                                             |
| 393 | 9.4534 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi chuyển vị trí tĩnh mạch để tạo dò động mạch-tĩnh mạch cho chạy thận nhân tạo |
| 394 | 9.4535 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi cố định dạ dày                                                               |
| 395 | 9.4536 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng                                      |
| 396 | 9.4537 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi cố định trực tràng                                                           |
| 397 | 9.4538 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn lưu                                                        |
| 398 | 9.4539 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy                                                            |
| 399 | 9.4540 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan                                                            |
| 400 | 9.4541 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu đường mật qua da dưới siêu âm                                        |
| 401 | 9.4542 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu màng ngoài tim                                                       |



|     |        |                    |                                                                                                  |
|-----|--------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 402 | 9.4543 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy                                                      |
| 403 | 9.4545 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi đặt lưới ngả tiền phúc mạc (TEP)                                      |
| 404 | 9.4546 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi đặt lưới tiền phúc mạc qua ổ bụng (TAPP)                              |
| 405 | 9.4547 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi đặt lưới trong phúc mạc                                               |
| 406 | 9.4548 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày                                                  |
| 407 | 9.4549 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật, cắt gan                                  |
| 408 | 9.4550 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân                                            |
| 409 | 9.4551 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu (Arthroscopic Management of Elbow Stiffness) |
| 410 | 9.4552 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh quột thừa                                          |
| 411 | 9.4553 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu                                         |
| 412 | 9.4554 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng ghép sụn xương                   |
| 413 | 9.4555 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân                              |
| 414 | 9.4556 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè                                            |
| 415 | 9.4557 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet                  |
| 416 | 9.4558 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai x                                          |
| 417 | 9.4560 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)           |
| 418 | 9.4563 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối                                          |
| 419 | 9.4564 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau                           |
| 420 | 9.4566 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn                                                   |
| 421 | 9.4568 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục                                                  |
| 422 | 9.4569 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn                                      |
| 423 | 9.4571 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương dây chằng tròn                                    |
| 424 | 9.4572 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác                         |
| 425 | 9.4573 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản                                         |
| 426 | 9.4574 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai                                         |
| 427 | 9.4575 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai                                                |
| 428 | 9.4576 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi điều trị viêm mủm trên lõi cầu ngoài)                                 |
| 429 | 9.4577 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh                                                      |
| 430 | 9.4578 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày                                |
| 431 | 9.4579 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi đính lại nơi bám gân nhị đầu                                          |



|     |        |                    |                                                                                                           |
|-----|--------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 432 | 9.4580 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo                                                          |
| 433 | 9.4585 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang                                                    |
| 434 | 9.4586 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi ghép sụn chêm                                                                  |
| 435 | 9.4587 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân x                                                       |
| 436 | 9.4590 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay                                                          |
| 437 | 9.4594 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột                                                                   |
| 438 | 9.4596 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì                                  |
| 439 | 9.4597 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân                                                               |
| 440 | 9.4598 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên                                                              |
| 441 | 9.4599 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản                                                         |
| 442 | 9.4602 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ cắt polyp to đại tràng                                                  |
| 443 | 9.4603 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối                                   |
| 444 | 9.4604 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng khoan giải áp                      |
| 445 | 9.4607 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng                                                  |
| 446 | 9.4610 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách                                                              |
| 447 | 9.4611 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan                                                            |
| 448 | 9.4612 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay                                                                 |
| 449 | 9.4613 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành                                                                  |
| 450 | 9.4619 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chớp xoay                                                     |
| 451 | 9.4620 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi khâu mạc treo                                                                  |
| 452 | 9.4621 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xi miệng nối đại-trực tràng) |
| 453 | 9.4623 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm (Arthroscopic Meniscus Repair)                                   |
| 454 | 9.4624 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành                                                            |
| 455 | 9.4625 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng                                    |
| 456 | 9.4626 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày                                                              |
| 457 | 9.4627 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng                              |
| 458 | 9.4628 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng                                                           |
| 459 | 9.4629 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng                             |
| 460 | 9.4630 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non                                                            |
| 461 | 9.4631 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng                                  |
| 462 | 9.4632 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng                                                            |
| 463 | 9.4633 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng                             |
| 464 | 9.4634 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng                                                          |
| 465 | 9.4635 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng                               |
| 466 | 9.4636 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày                                                         |
| 467 | 9.4637 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng                         |



|     |        |                    |                                                                                    |
|-----|--------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 468 | 9.4638 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng                               |
| 469 | 9.4639 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng |
| 470 | 9.4640 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non                                |
| 471 | 9.4641 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng      |
| 472 | 9.4642 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng                                |
| 473 | 9.4643 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng |
| 474 | 9.4644 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng                              |
| 475 | 9.4647 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị                 |
| 476 | 9.4648 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo                                    |
| 477 | 9.4649 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi                             |
| 478 | 9.4650 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật                              |
| 479 | 9.4653 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi lấy máu tụ                                              |
| 480 | 9.4654 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống lưng qua lỗ liên hợp              |
| 481 | 9.4655 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống sống lưng qua đường liên bản sống |
| 482 | 9.4656 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr    |
| 483 | 9.4657 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản                                       |
| 484 | 9.4658 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr                             |
| 485 | 9.4670 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán                          |
| 486 | 9.4673 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi mở hồi tràng/hỗng tràng ra da                           |
| 487 | 9.4674 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái              |
| 488 | 9.4675 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật                    |
| 489 | 9.4676 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ-hỗng tràng     |
| 490 | 9.4677 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi                                  |
| 491 | 9.4678 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật                                      |
| 492 | 9.4679 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da                                       |
| 493 | 9.4681 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày                                         |
| 494 | 9.4682 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da                                        |
| 495 | 9.4683 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt                    |
| 496 | 9.4684 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi nang thận qua phúc mạc                                  |
| 497 | 9.4685 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi nang thận sau phúc mạc                                  |
| 498 | 9.4686 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng                                 |
| 499 | 9.4687 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật - hỗng tràng       |
| 500 | 9.4688 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi nối nang tụy- dạ dày điều trị nang giả tụy              |
| 501 | 9.4689 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hỗng tràng                               |



|     |        |                    |                                                                                                     |
|-----|--------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 502 | 9.4690 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi nối OMC-tá tràng                                                         |
| 503 | 9.4691 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng                                             |
| 504 | 9.4692 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ-hồng tràng                                               |
| 505 | 9.4693 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng-đại tràng                                              |
| 506 | 9.4694 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng-đại tràng ngang                                        |
| 507 | 9.4695 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non-ruột non                                                |
| 508 | 9.4696 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi nối tắt thực quản - dạ dày bằng đại tràng                                |
| 509 | 9.4697 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng                                                 |
| 510 | 9.4698 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung                                                          |
| 511 | 9.4699 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán                                                         |
| 512 | 9.4700 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai                                            |
| 513 | 9.4701 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận                                                   |
| 514 | 9.4707 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi phục hồi thành bụng                                                      |
| 515 | 9.4708 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày                                              |
| 516 | 9.4710 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu                                                        |
| 517 | 9.4711 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận                                             |
| 518 | 9.4712 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản                                           |
| 519 | 9.4713 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng                                                   |
| 520 | 9.4716 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau)                                              |
| 521 | 9.4717 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân                   |
| 522 | 9.4718 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng x                       |
| 523 | 9.4719 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu                             |
| 524 | 9.4720 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó                        |
| 525 | 9.4721 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn                                                |
| 526 | 9.4722 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo sau                                           |
| 527 | 9.4723 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước                                         |
| 528 | 9.4724 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi tán sỏi trong phẫu thuật nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr |
| 529 | 9.4725 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi tán sỏi, dẫn lưu đường mật qua da dưới ECHO                              |
| 530 | 9.4727 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận                                    |
| 531 | 9.4728 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai                                                    |
| 532 | 9.4729 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản                                                       |
| 533 | 9.4740 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận                                            |
| 534 | 9.4743 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai                                    |



|     |        |                    |                                                                                                        |
|-----|--------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 535 | 9.4744 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi u mạc treo                                                                  |
| 536 | 9.4745 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng                                                          |
| 537 | 9.4746 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi viêm phần phụ                                                               |
| 538 | 9.4747 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng                                                                |
| 539 | 9.4749 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản                                                      |
| 540 | 9.4750 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi xoang bướm - trán                                                           |
| 541 | 9.4751 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung                                              |
| 542 | 9.4752 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa                                       |
| 543 | 9.4769 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần sau phẫu thuật lấy thai trên người bệnh basedow                                                |
| 544 | 9.4770 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần sau phẫu thuật lấy thai trên người bệnh đa chấn thương                                         |
| 545 | 9.4771 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần sau phẫu thuật lấy thai trên người bệnh động kinh + tiền sử động kinh                          |
| 546 | 9.4772 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần tán sỏi qua da bằng laser                                                                      |
| 547 | 9.4773 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần tán sỏi qua da bằng siêu âm                                                                    |
| 548 | 9.4774 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần tán sỏi qua da bằng xung hơi                                                                   |
| 549 | 9.4775 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần tán sỏi thận qua da                                                                            |
| 550 | 9.4776 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần thông tim chẩn đoán và điều trị các bệnh lý tim và mạch ở trẻ em                               |
| 551 | 10.18  | 10. NGOẠI KHOA     | Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ                                                  |
| 552 | 10.19  | 10. NGOẠI KHOA     | Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ                                                    |
| 553 | 10.20  | 10. NGOẠI KHOA     | Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy                                  |
| 554 | 10.21  | 10. NGOẠI KHOA     | Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN                                                  |
| 555 | 10.22  | 10. NGOẠI KHOA     | Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN                                                    |
| 556 | 10.25  | 10. NGOẠI KHOA     | Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não                                                         |
| 557 | 10.33  | 10. NGOẠI KHOA     | Phẫu thuật tụ mù dưới màng cứng                                                                        |
| 558 | 10.34  | 10. NGOẠI KHOA     | Phẫu thuật tụ mù ngoài màng cứng                                                                       |
| 559 | 10.35  | 10. NGOẠI KHOA     | Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy                                                                        |
| 560 | 10.36  | 10. NGOẠI KHOA     | Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy                                                                         |
| 561 | 10.37  | 10. NGOẠI KHOA     | Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống                                                                |
| 562 | 10.46  | 10. NGOẠI KHOA     | Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau               |
| 563 | 10.50  | 10. NGOẠI KHOA     | Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau                            |
| 564 | 10.64  | 10. NGOẠI KHOA     | Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ở bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ở bụng, não thất) |
| 565 | 10.77  | 10. NGOẠI KHOA     | Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ                                                                |
| 566 | 10.83  | 10. NGOẠI KHOA     | Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não                                                          |
| 567 | 10.119 | 10. NGOẠI KHOA     | Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ                                                              |
| 568 | 10.122 | 10. NGOẠI KHOA     | Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ                                                                           |
| 569 | 10.124 | 10. NGOẠI KHOA     | Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ                                                      |
| 570 | 10.130 | 10. NGOẠI KHOA     | Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư                                                             |
| 571 | 10.237 | 10. NGOẠI KHOA     | Phẫu thuật điều trị viêm mù màng tim                                                                   |
| 572 | 10.238 | 10. NGOẠI KHOA     | Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim                                                                |
| 573 | 10.261 | 10. NGOẠI KHOA     | Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận        |



|     |        |                |                                                                                        |
|-----|--------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 574 | 10.279 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh                                                  |
| 575 | 10.280 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị lỗi xương ức (ức gà)                                               |
| 576 | 10.284 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi                                              |
| 577 | 10.285 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn                                              |
| 578 | 10.286 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương                                                |
| 579 | 10.287 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi                                      |
| 580 | 10.288 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực                                            |
| 581 | 10.289 | 10. NGOẠI KHOA | Mở ngực thăm dò, sinh thiết                                                            |
| 582 | 10.290 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi                                                     |
| 583 | 10.291 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi                                                 |
| 584 | 10.292 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi                                                 |
| 585 | 10.293 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi                                               |
| 586 | 10.299 | 10. NGOẠI KHOA | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang                                     |
| 587 | 10.301 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ                                   |
| 588 | 10.330 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo                                                       |
| 589 | 10.333 | 10. NGOẠI KHOA | Cắm lại niệu quản - bàng quang                                                         |
| 590 | 10.340 | 10. NGOẠI KHOA | Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ                                                |
| 591 | 10.347 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da                                              |
| 592 | 10.349 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt cổ bàng quang                                                                      |
| 593 | 10.351 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức |
| 594 | 10.370 | 10. NGOẠI KHOA | Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da                                                       |
| 595 | 10.375 | 10. NGOẠI KHOA | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu                                           |
| 596 | 10.415 | 10. NGOẠI KHOA | Mở ngực thăm dò, sinh thiết                                                            |
| 597 | 10.417 | 10. NGOẠI KHOA | Đưa thực quản ra ngoài                                                                 |
| 598 | 10.418 | 10. NGOẠI KHOA | Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất                                                    |
| 599 | 10.420 | 10. NGOẠI KHOA | Lấy dị vật thực quản đường cổ                                                          |
| 600 | 10.421 | 10. NGOẠI KHOA | Lấy dị vật thực quản đường ngực                                                        |
| 601 | 10.422 | 10. NGOẠI KHOA | Lấy dị vật thực quản đường bụng                                                        |
| 602 | 10.425 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt túi thừa thực quản cổ                                                              |
| 603 | 10.427 | 10. NGOẠI KHOA | Lấy u cơ, xơ... thực quản đường ngực                                                   |
| 604 | 10.428 | 10. NGOẠI KHOA | Lấy u cơ, xơ... thực quản đường cổ hoặc đường bụng                                     |
| 605 | 10.442 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị thực quản đôi                                                      |
| 606 | 10.444 | 10. NGOẠI KHOA | Nạo vét hạch trung thất                                                                |
| 607 | 10.445 | 10. NGOẠI KHOA | Nạo vét hạch cổ                                                                        |
| 608 | 10.447 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật Heller                                                                      |
| 609 | 10.448 | 10. NGOẠI KHOA | Tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản                                            |
| 610 | 10.449 | 10. NGOẠI KHOA | Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ                                            |
| 611 | 10.450 | 10. NGOẠI KHOA | Các phẫu thuật thực quản khác                                                          |
| 612 | 10.456 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn                                                         |
| 613 | 10.460 | 10. NGOẠI KHOA | Nạo vét hạch D2                                                                        |
| 614 | 10.466 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt thần kinh X toàn bộ                                                                |
| 615 | 10.467 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt thần kinh X chọn lọc                                                               |
| 616 | 10.468 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt thần kinh X siêu chọn lọc                                                          |
| 617 | 10.473 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt u tá tràng                                                                         |
| 618 | 10.475 | 10. NGOẠI KHOA | Khâu vùi túi thừa tá tràng                                                             |
| 619 | 10.476 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt túi thừa tá tràng                                                                  |
| 620 | 10.478 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt màng ngăn tá tràng                                                                 |
| 621 | 10.535 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng                                           |
| 622 | 10.536 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn                                    |
| 623 | 10.537 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng                                                        |
| 624 | 10.539 | 10. NGOẠI KHOA | Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn                                         |
| 625 | 10.541 | 10. NGOẠI KHOA | Đóng rò trực tràng - bàng quang                                                        |



|     |        |                |                                                                              |
|-----|--------|----------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 626 | 10.542 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản                                |
| 627 | 10.543 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo                                 |
| 628 | 10.544 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn                            |
| 629 | 10.545 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung                               |
| 630 | 10.562 | 10. NGOẠI KHOA | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn   |
| 631 | 10.563 | 10. NGOẠI KHOA | Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn                      |
| 632 | 10.564 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle                                          |
| 633 | 10.568 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu - trực tràng (Anismus) |
| 634 | 10.569 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn                                      |
| 635 | 10.570 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ                                      |
| 636 | 10.580 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt thủy gan trái                                                            |
| 637 | 10.582 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt hạ phân thủy 2                                                           |
| 638 | 10.583 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt hạ phân thủy 3                                                           |
| 639 | 10.585 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt hạ phân thủy 5                                                           |
| 640 | 10.586 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt hạ phân thủy 6                                                           |
| 641 | 10.593 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt gan nhỏ                                                                  |
| 642 | 10.597 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)               |
| 643 | 10.605 | 10. NGOẠI KHOA | Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)                                       |
| 644 | 10.607 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt lọc nhu mô gan                                                           |
| 645 | 10.610 | 10. NGOẠI KHOA | Lấy máu tụ bao gan                                                           |
| 646 | 10.615 | 10. NGOẠI KHOA | Lấy hạch cuống gan                                                           |
| 647 | 10.618 | 10. NGOẠI KHOA | Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh              |
| 648 | 10.626 | 10. NGOẠI KHOA | Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da                                       |
| 649 | 10.628 | 10. NGOẠI KHOA | Mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ                            |
| 650 | 10.631 | 10. NGOẠI KHOA | Các phẫu thuật lấy sỏi mật khác                                              |
| 651 | 10.632 | 10. NGOẠI KHOA | Nối mật ruột bên - bên                                                       |
| 652 | 10.633 | 10. NGOẠI KHOA | Nối mật ruột tận - bên                                                       |
| 653 | 10.637 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt nang ống mật chủ                                                         |
| 654 | 10.638 | 10. NGOẠI KHOA | Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật                                          |
| 655 | 10.641 | 10. NGOẠI KHOA | Dẫn lưu nang tụy                                                             |
| 656 | 10.642 | 10. NGOẠI KHOA | Nối nang tụy với tá tràng                                                    |
| 657 | 10.643 | 10. NGOẠI KHOA | Nối nang tụy với dạ dày                                                      |
| 658 | 10.645 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt bỏ nang tụy                                                              |
| 659 | 10.646 | 10. NGOẠI KHOA | Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)                                           |
| 660 | 10.647 | 10. NGOẠI KHOA | Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy                                 |
| 661 | 10.654 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách                                               |
| 662 | 10.657 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt một phần tụy                                                             |
| 663 | 10.658 | 10. NGOẠI KHOA | Các phẫu thuật cắt tụy khác                                                  |
| 664 | 10.659 | 10. NGOẠI KHOA | Nối tụy ruột                                                                 |
| 665 | 10.660 | 10. NGOẠI KHOA | Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y                    |
| 666 | 10.661 | 10. NGOẠI KHOA | Nối diện cắt thân tụy với dạ dày                                             |
| 667 | 10.663 | 10. NGOẠI KHOA | Các phẫu thuật nối tụy ruột khác                                             |
| 668 | 10.664 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn                          |
| 669 | 10.665 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn               |
| 670 | 10.666 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn                               |
| 671 | 10.668 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật Puestow - Gillesby                                                |



|     |         |                |                                                                                |
|-----|---------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 672 | 10.670  | 10. NGOẠI KHOA | Các phẫu thuật điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn khác                             |
| 673 | 10.677  | 10. NGOẠI KHOA | Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học                                             |
| 674 | 10.692  | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành                                         |
| 675 | 10.693  | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)                        |
| 676 | 10.694  | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành                                              |
| 677 | 10.695  | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật cắt u cơ hoành                                                      |
| 678 | 10.702  | 10. NGOẠI KHOA | Bóc phúc mạc douglas                                                           |
| 679 | 10.703  | 10. NGOẠI KHOA | Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ                                                 |
| 680 | 10.704  | 10. NGOẠI KHOA | Bóc phúc mạc bên trái                                                          |
| 681 | 10.705  | 10. NGOẠI KHOA | Bóc phúc mạc bên phải                                                          |
| 682 | 10.706  | 10. NGOẠI KHOA | Bóc phúc mạc phủ tạng                                                          |
| 683 | 10.708  | 10. NGOẠI KHOA | Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ                     |
| 684 | 10.709  | 10. NGOẠI KHOA | Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ        |
| 685 | 10.712  | 10. NGOẠI KHOA | Lấy u phúc mạc                                                                 |
| 686 | 10.713  | 10. NGOẠI KHOA | Lấy u sau phúc mạc                                                             |
| 687 | 10.774  | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè                                          |
| 688 | 10.790  | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc                                    |
| 689 | 10.818  | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I                   |
| 690 | 10.824  | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền                                      |
| 691 | 10.825  | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền                  |
| 692 | 10.829  | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới      |
| 693 | 10.831  | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền |
| 694 | 10.881  | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay                                |
| 695 | 10.899  | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật trật bánh chè mất phải                                              |
| 696 | 10.907  | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET                                     |
| 697 | 10.972  | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật U máu                                                               |
| 698 | 10.1039 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ                            |
| 699 | 10.1048 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước                         |
| 700 | 12.4    | 12. UNG BƯỚU   | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm                        |
| 701 | 12.8    | 12. UNG BƯỚU   | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm                               |
| 702 | 12.12   | 12. UNG BƯỚU   | Cắt các u nang giáp móng                                                       |
| 703 | 12.167  | 12. UNG BƯỚU   | Cắt u xương sườn 1 xương                                                       |
| 704 | 12.173  | 12. UNG BƯỚU   | Cắt u xương sườn nhiều xương                                                   |
| 705 | 12.186  | 12. UNG BƯỚU   | Cắt phổi và màng phổi                                                          |
| 706 | 12.190  | 12. UNG BƯỚU   | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm                        |
| 707 | 12.191  | 12. UNG BƯỚU   | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm                        |
| 708 | 12.193  | 12. UNG BƯỚU   | Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm                  |
| 709 | 12.194  | 12. UNG BƯỚU   | Phẫu thuật vết hạch nách                                                       |
| 710 | 12.269  | 12. UNG BƯỚU   | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú                                               |



|     |        |              |                                                                                                     |
|-----|--------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 711 | 12.271 | 12. UNG BƯỚU | Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên                                             |
| 712 | 12.285 | 12. UNG BƯỚU | Phẫu thuật mở bụng/nội soi bóc u lành tử cung                                                       |
| 713 | 12.290 | 12. UNG BƯỚU | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)                |
| 714 | 12.296 | 12. UNG BƯỚU | Phẫu thuật vết hạch chậu qua nội soi hỗ trợ cắt tử cung đường âm đạo trong ung thư niêm mạc tử cung |
| 715 | 12.298 | 12. UNG BƯỚU | Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên                                                     |
| 716 | 12.307 | 12. UNG BƯỚU | Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân                                                          |
| 717 | 12.308 | 12. UNG BƯỚU | Phẫu thuật tái tạo vú bằng các chất liệu độn                                                        |
| 718 | 12.315 | 12. UNG BƯỚU | Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó                                                           |
| 719 | 12.316 | 12. UNG BƯỚU | Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm                                        |
| 720 | 12.318 | 12. UNG BƯỚU | Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm                            |
| 721 | 12.323 | 12. UNG BƯỚU | Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam                                                                     |
| 722 | 13.25  | 13. PHỤ SẢN  | Nội xoay thai                                                                                       |
| 723 | 13.85  | 13. PHỤ SẢN  | Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung                                                                  |
| 724 | 13.99  | 13. PHỤ SẢN  | Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ                                                                   |
| 725 | 13.105 | 13. PHỤ SẢN  | Phẫu thuật treo tử cung                                                                             |
| 726 | 13.118 | 13. PHỤ SẢN  | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo                              |
| 727 | 13.119 | 13. PHỤ SẢN  | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi              |
| 728 | 13.120 | 13. PHỤ SẢN  | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục                                            |
| 729 | 13.123 | 13. PHỤ SẢN  | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)                                       |
| 730 | 13.138 | 13. PHỤ SẢN  | Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung                                                    |
| 731 | 13.159 | 13. PHỤ SẢN  | Dẫn lưu cùng đồ Douglas                                                                             |
| 732 | 13.164 | 13. PHỤ SẢN  | Khám nam khoa                                                                                       |
| 733 | 13.181 | 13. PHỤ SẢN  | Nuôi dưỡng sơ sinh qua đường tĩnh mạch                                                              |
| 734 | 13.185 | 13. PHỤ SẢN  | Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh                                                                 |
| 735 | 13.187 | 13. PHỤ SẢN  | Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)                 |
| 736 | 13.229 | 13. PHỤ SẢN  | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần                                                    |
| 737 | 13.230 | 13. PHỤ SẢN  | Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước                                    |
| 738 | 13.234 | 13. PHỤ SẢN  | Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)                                                         |
| 739 | 13.236 | 13. PHỤ SẢN  | Hút thai có kiểm soát bằng nội soi                                                                  |
| 740 | 13.240 | 13. PHỤ SẢN  | Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ                                                             |
| 741 | 14.76  | 14. MẮT      | Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu                                          |
| 742 | 14.80  | 14. MẮT      | Sinh thiết tổ chức mi                                                                               |
| 743 | 14.81  | 14. MẮT      | Sinh thiết tổ chức hốc mắt                                                                          |
| 744 | 14.82  | 14. MẮT      | Sinh thiết tổ chức kết mạc                                                                          |
| 745 | 14.109 | 14. MẮT      | Phẫu thuật lác thông thường                                                                         |
| 746 | 14.110 | 14. MẮT      | Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ                                                                         |
| 747 | 14.113 | 14. MẮT      | Chỉnh chỉ sau mổ lác                                                                                |
| 748 | 14.115 | 14. MẮT      | Sửa sẹo sau mổ lác                                                                                  |
| 749 | 14.122 | 14. MẮT      | Cắt cơ Muller                                                                                       |
| 750 | 14.129 | 14. MẮT      | Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo                                                            |



|     |        |                  |                                                                                                 |
|-----|--------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 751 | 14.130 | 14. MẮT          | Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII |
| 752 | 14.131 | 14. MẮT          | Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi                        |
| 753 | 14.132 | 14. MẮT          | Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép                                              |
| 754 | 14.140 | 14. MẮT          | Rút ngắn góc trong mắt (phẫu thuật Y-V có hoặc không rút ngắn dây chằng mi trong)               |
| 755 | 14.170 | 14. MẮT          | Phẫu thuật lác người lớn                                                                        |
| 756 | 14.293 | 14. MẮT          | Siêu âm + đo trục nhãn cầu                                                                      |
| 757 | 15.49  | 15. TAI MŨI HỌNG | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ                                                   |
| 758 | 15.156 | 15. TAI MŨI HỌNG | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)                                                     |
| 759 | 15.211 | 15. TAI MŨI HỌNG | Sinh thiết u họng miệng                                                                         |
| 760 | 15.229 | 15. TAI MŨI HỌNG | Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê                                                       |
| 761 | 15.230 | 15. TAI MŨI HỌNG | Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê                                             |
| 762 | 15.239 | 15. TAI MŨI HỌNG | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê                                                     |
| 763 | 16.1   | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật dịch chuyển dây thần kinh răng dưới để cấy ghép implant                              |
| 764 | 16.2   | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép implant                                               |
| 765 | 16.4   | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép implant                                               |
| 766 | 16.7   | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu tự thân để cấy ghép Implant                      |
| 767 | 16.8   | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant                     |
| 768 | 16.9   | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant                      |
| 769 | 16.10  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật tách xương để cấy ghép Implant                                                       |
| 770 | 16.14  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant                                                      |
| 771 | 16.15  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng                         |
| 772 | 16.16  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng                         |
| 773 | 16.20  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng                       |
| 774 | 16.21  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng                       |
| 775 | 16.45  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy    |
| 776 | 16.47  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy      |
| 777 | 16.65  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser                                  |
| 778 | 16.66  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser                  |
| 779 | 16.74  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser                                |
| 780 | 16.75  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser                                                |
| 781 | 16.76  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay                                                             |
| 782 | 16.77  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau                        |
| 783 | 16.85  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant                                            |
| 784 | 16.86  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant                                                   |
| 785 | 16.87  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant                                               |



|     |        |                  |                                                                                  |
|-----|--------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 786 | 16.88  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant                                   |
| 787 | 16.89  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant                             |
| 788 | 16.90  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant                                    |
| 789 | 16.91  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant                                |
| 790 | 16.92  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant                                   |
| 791 | 16.93  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant                              |
| 792 | 16.94  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant                                     |
| 793 | 16.95  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant                                 |
| 794 | 16.96  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant                                       |
| 795 | 16.97  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant                                    |
| 796 | 16.98  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant                              |
| 797 | 16.99  | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant                                     |
| 798 | 16.100 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant                                 |
| 799 | 16.101 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant                                    |
| 800 | 16.102 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant                                  |
| 801 | 16.103 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant                              |
| 802 | 16.114 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu kim loại cán nhựa                                                            |
| 803 | 16.135 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Máng hở mặt nhai                                                                 |
| 804 | 16.136 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng                                         |
| 805 | 16.143 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi                            |
| 806 | 16.144 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi                           |
| 807 | 16.145 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay                       |
| 808 | 16.146 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định                                               |
| 809 | 16.147 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh                                     |
| 810 | 16.148 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix                                     |
| 811 | 16.149 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định         |
| 812 | 16.150 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định         |
| 813 | 16.156 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Sử dụng cung ngang khâu cái (TPA) làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng     |
| 814 | 16.157 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)            |
| 815 | 16.161 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định                                    |
| 816 | 16.162 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khâu cái (TPA)                |
| 817 | 16.163 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance                                             |
| 818 | 16.164 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)                                    |
| 819 | 16.168 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định                                |
| 820 | 16.169 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn hóa trùng hợp                             |
| 821 | 16.170 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp                           |
| 822 | 16.173 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng                                     |
| 823 | 16.174 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bẻ Loop L hoặc dây cung đảo ngược |



|     |           |                  |                                                                                                                           |
|-----|-----------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 824 | 16.175    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa                   |
| 825 | 16.176    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt                                                                |
| 826 | 16.177    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định                                                                                   |
| 827 | 16.178    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định                                                                            |
| 828 | 16.180    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp                                                                                          |
| 829 | 16.181    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp                                                                                        |
| 830 | 16.185    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp                                                                                      |
| 831 | 16.187    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (anterior plane) |
| 832 | 16.188    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp                                                                                     |
| 833 | 16.225    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant                                                                                        |
| 834 | 16.230    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                                                                                    |
| 835 | 16.236    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement                                                               |
| 836 | 16.237    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn                                                                             |
| 837 | 16.244    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu                                                       |
| 838 | 16.249    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu                                                                     |
| 839 | 16.252    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu                                                                    |
| 840 | 16.253    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép                                                                          |
| 841 | 16.254    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim                                                                   |
| 842 | 16.255    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu                                                                   |
| 843 | 16.270    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu                                                               |
| 844 | 16.273    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu                                                                  |
| 845 | 16.276    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu                                                                    |
| 846 | 16.279    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu                                                      |
| 847 | 16.281    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép                                                                     |
| 848 | 16.282    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim                                                              |
| 849 | 16.283    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu                                                              |
| 850 | 16.284    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế                                                        |
| 851 | 16.295    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức                                                |
| 852 | 16.305    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới                                                                                          |
| 853 | 16.324    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng                                                                                |
| 854 | 16.325    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm                                                                 |
| 855 | 16.332    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới                                                                          |
| 856 | 16.338    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt                                                                                         |
| 857 | 16.339    | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị u lợi bằng laser                                                                                                 |
| 858 | BS 16.405 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật mở thông nang vùng hàm mặt                                                                                     |
| 859 | 18.17     | 18. ĐIỆN QUANG   | Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng                                                                                    |



|     |        |                |                                                                                                                                               |
|-----|--------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 860 | 18.46  | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch                                                                                                           |
| 861 | 18.50  | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tim, màng tim qua thực quản                                                                                                           |
| 862 | 18.51  | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tim, mạch máu có cản âm                                                                                                               |
| 863 | 18.176 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)                                                                                                             |
| 864 | 18.178 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy)                                                                               |
| 865 | 18.179 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy)                                                                                  |
| 866 | 18.180 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy)                                                                       |
| 867 | 18.182 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT mạch máu não (từ $\geq 256$ dãy)                                                                                                    |
| 868 | 18.183 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ $\geq 256$ dãy)                                                                                          |
| 869 | 18.184 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy)                                                                            |
| 870 | 18.185 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy)                                                                               |
| 871 | 18.189 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT hốc mắt (từ $\geq 256$ dãy)                                                                                                         |
| 872 | 18.190 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ $\geq 256$ dãy)                                                                                         |
| 873 | 18.203 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 64-128 dãy)                                                                                |
| 874 | 18.209 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy)                                                                 |
| 875 | 18.210 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy)                                                                    |
| 876 | 18.211 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ $\geq 256$ dãy)                                                                                |
| 877 | 18.214 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ $\geq 256$ dãy)                                                                                       |
| 878 | 18.215 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ $\geq 256$ dãy)                                                                                   |
| 879 | 18.216 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ $\geq 256$ dãy)                                                         |
| 880 | 18.217 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ $\geq 256$ dãy)                                                      |
| 881 | 18.218 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ $\geq 256$ dãy)                                                                          |
| 882 | 18.226 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)                                                         |
| 883 | 18.238 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)                                                       |
| 884 | 18.243 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ $\geq 256$ dãy) |
| 885 | 18.244 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ $\geq 256$ dãy)                                                                         |
| 886 | 18.245 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)  |
| 887 | 18.246 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ $\geq 256$ dãy)                                                                              |
| 888 | 18.247 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ $\geq 256$ dãy)             |



|     |        |                                 |                                                                                                                                    |
|-----|--------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 889 | 18.248 | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ $\geq 256$ dãy)                       |
| 890 | 18.250 | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ $\geq 256$ dãy)                                        |
| 891 | 18.254 | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ $\geq 256$ dãy)                                                                        |
| 892 | 18.262 | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                        |
| 893 | 18.265 | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                              |
| 894 | 18.275 | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                       |
| 895 | 18.278 | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                             |
| 896 | 18.324 | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp cộng hưởng từ bù, dương vật (0.2-1.5T)                                                                                        |
| 897 | 18.325 | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp cộng hưởng từ bù, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                |
| 898 | 18.347 | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)                                                                                     |
| 899 | 18.348 | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)                                                                                     |
| 900 | 18.389 | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) |
| 901 | 18.612 | 18. ĐIỆN QUANG                  | Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm                                                                                         |
| 902 | 18.619 | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm                                                                                  |
| 903 | 18.620 | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm                                                                                      |
| 904 | 18.621 | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm                                                                                  |
| 905 | 18.630 | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                         |
| 906 | 18.632 | 18. ĐIỆN QUANG                  | Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm                                                                             |
| 907 | 18.633 | 18. ĐIỆN QUANG                  | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                               |
| 908 | 18.657 | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp động mạch vành                                                                                                                |
| 909 | 20.62  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Sửa catheter tenchkoff qua nội soi ổ bụng                                                                                          |
| 910 | 20.88  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi bàng quang tìm xem đài dương chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật                                     |
| 911 | 20.89  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản                  |
| 912 | 20.90  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật                                                                           |
| 913 | 20.91  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi sinh thiết niệu đạo                                                                                                        |
| 914 | 20.92  | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi bàng quang đặt UPR, đặt catheter niệu quản                                                                                 |
| 915 | 20.94  | 20. NỘI SOI CHẨN                | Nội soi niệu quản sinh thiết                                                                                                       |
| 916 | 21.32  | 21. THĂM DÒ CHỨC                | Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác                                                                                            |
| 917 | 21.33  | 21. THĂM DÒ CHỨC                | Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động                                                                                            |
| 918 | 21.34  | 21. THĂM DÒ CHỨC                | Đo điện thế kích thích cảm giác                                                                                                    |
| 919 | 21.36  | 21. THĂM DÒ CHỨC                | Đo điện thế kích thích vận động                                                                                                    |
| 920 | 21.64  | 21. THĂM DÒ CHỨC                | Đo nhĩ lượng                                                                                                                       |



|     |        |                          |                                                                                                                                               |
|-----|--------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 921 | 22.2   | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động                                      |
| 922 | 22.3   | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công                                      |
| 923 | 22.4   | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay                                                                    |
| 924 | 22.6   | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động                 |
| 925 | 22.7   | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công                 |
| 926 | 22.9   | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động                                                                                   |
| 927 | 22.10  | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công                                                                                   |
| 928 | 22.12  | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động                                            |
| 929 | 22.13  | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động                            |
| 930 | 22.14  | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động                        |
| 931 | 22.24  | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Bán định lượng D-Dimer                                                                                                                        |
| 932 | 22.142 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)                                                                                                          |
| 933 | 22.163 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)                                                                      |
| 934 | 22.166 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Xét nghiệm tế bào bạch (hạch đồ)                                                                                                              |
| 935 | 22.256 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                          |
| 936 | 22.257 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                                                |
| 937 | 22.258 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                                    |
| 938 | 22.277 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                                              |
| 939 | 22.282 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)                                                                                           |
| 940 | 22.285 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu                                            |
| 941 | 22.286 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương                                                     |
| 942 | 22.371 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Xét nghiệm panel viêm gan tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm gan tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)     |
| 943 | 22.372 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Xét nghiệm panel viêm đa cơ tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm đa cơ tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch) |



|     |        |                                |                                                                                                                                                               |
|-----|--------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 944 | 22.373 | 22. HUYẾT HỌC<br>TRUYỀN MÁU    | Xét nghiệm panel viêm mạch tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm mạch tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)                   |
| 945 | 22.374 | 22. HUYẾT HỌC<br>TRUYỀN MÁU    | Xét nghiệm panel viêm dạ dày - ruột tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm dạ dày - ruột tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch) |
| 946 | 23.14  | 23. HÓA SINH                   | Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]                                                                                                            |
| 947 | 23.81  | 23. HÓA SINH                   | Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]                                                                                                      |
| 948 | 23.95  | 23. HÓA SINH                   | Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]                                                                                                                      |
| 949 | 23.96  | 23. HÓA SINH                   | Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]                                                                                                                      |
| 950 | 23.99  | 23. HÓA SINH                   | Điện di Isozym - LDH [Máu]                                                                                                                                    |
| 951 | 23.108 | 23. HÓA SINH                   | Điện di LDL/HDL Cholesterol [Máu]                                                                                                                             |
| 952 | 23.113 | 23. HÓA SINH                   | Điện di Lipoprotein [Máu]                                                                                                                                     |
| 953 | 23.132 | 23. HÓA SINH                   | Điện di Protein (máy tự động) [Máu]                                                                                                                           |
| 954 | 23.140 | 23. HÓA SINH                   | Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]                                                                                                                     |
| 955 | 23.141 | 23. HÓA SINH                   | Định lượng Renin activity [Máu]                                                                                                                               |
| 956 | 23.154 | 23. HÓA SINH                   | Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]                                                                                                                           |
| 957 | 23.163 | 23. HÓA SINH                   | Định lượng Tobramycin [Máu]                                                                                                                                   |
| 958 | 23.190 | 23. HÓA SINH                   | Định lượng Methadone [niệu]                                                                                                                                   |
| 959 | 23.198 | 23. HÓA SINH                   | Định tính Phospho hữu cơ [niệu]                                                                                                                               |
| 960 | 23.203 | 23. HÓA SINH                   | Định tính Rotunda [niệu]                                                                                                                                      |
| 961 | 23.225 | 23. HÓA SINH                   | Alpha Microglobin                                                                                                                                             |
| 962 | 23.241 | 23. HÓA SINH                   | Nồng độ rượu trong máu                                                                                                                                        |
| 963 | 23.248 | 23. HÓA SINH                   | Xác định Bacturate trong máu                                                                                                                                  |
| 964 | 23.249 | 23. HÓA SINH                   | Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm)                                                                                                                      |
| 965 | 23.250 | 23. HÓA SINH                   | Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)                                                                                                                         |
| 966 | 23.252 | 23. HÓA SINH                   | Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch định tính                                                                            |
| 967 | 23.253 | 23. HÓA SINH                   | Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén định lượng                                                                                                              |
| 968 | 23.254 | 23. HÓA SINH                   | Hydrocorticosteroid định lượng                                                                                                                                |
| 969 | 23.256 | 23. HÓA SINH                   | Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen                                                                                                                     |
| 970 | 23.258 | 23. HÓA SINH                   | Bilirubin định tính                                                                                                                                           |
| 971 | 23.259 | 23. HÓA SINH                   | Canxi, Phospho định tính                                                                                                                                      |
| 972 | 23.260 | 23. HÓA SINH                   | Urobilin, Urobilinogen: Định tính                                                                                                                             |
| 973 | 24.9   | 24. VI SINH - KÝ SINH<br>TRÙNG | Vi khuẩn kháng sinh phối hợp                                                                                                                                  |
| 974 | 24.11  | 24. VI SINH - KÝ SINH<br>TRÙNG | Vi khuẩn kháng định                                                                                                                                           |
| 975 | 24.45  | 24. VI SINH - KÝ SINH<br>TRÙNG | Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc                                                                                                            |
| 976 | 24.46  | 24. VI SINH - KÝ SINH<br>TRÙNG | Vibrio cholerae PCR                                                                                                                                           |
| 977 | 24.47  | 24. VI SINH - KÝ SINH<br>TRÙNG | Vibrio cholerae Real-time PCR                                                                                                                                 |
| 978 | 24.50  | 24. VI SINH - KÝ SINH<br>TRÙNG | Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc                                                                                                      |
| 979 | 24.58  | 24. VI SINH - KÝ SINH<br>TRÙNG | Neisseria meningitidis PCR                                                                                                                                    |
| 980 | 24.62  | 24. VI SINH - KÝ SINH<br>TRÙNG | Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động                                                                                                                            |



|      |        |                             |                                                        |
|------|--------|-----------------------------|--------------------------------------------------------|
| 981  | 24.64  | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Chlamydia PCR                                          |
| 982  | 24.68  | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Clostridium nuôi cấy, định danh                        |
| 983  | 24.69  | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Clostridium difficile miễn dịch bán tự động            |
| 984  | 24.70  | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Clostridium difficile miễn dịch tự động                |
| 985  | 24.71  | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Clostridium difficile PCR                              |
| 986  | 24.72  | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Helicobacter pylori nhuộm soi                          |
| 987  | 24.75  | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc |
| 988  | 24.77  | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Helicobacter pylori PCR                                |
| 989  | 24.95  | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Treponema pallidum soi tươi                            |
| 990  | 24.101 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Treponema pallidum PCR                                 |
| 991  | 24.109 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Virus Ag miễn dịch bán tự động                         |
| 992  | 24.111 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Virus Ab miễn dịch bán tự động                         |
| 993  | 24.118 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBsAg miễn dịch bán tự động                            |
| 994  | 24.123 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBsAb miễn dịch bán tự động                            |
| 995  | 24.125 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBc IgM miễn dịch bán tự động                          |
| 996  | 24.128 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBc total miễn dịch bán tự động                        |
| 997  | 24.131 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBeAg miễn dịch bán tự động                            |
| 998  | 24.134 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBeAb miễn dịch bán tự động                            |
| 999  | 24.145 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HCV Ab miễn dịch bán tự động                           |
| 1000 | 24.147 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động                        |
| 1001 | 24.156 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HAV IgM miễn dịch bán tự động                          |
| 1002 | 24.158 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HAV total miễn dịch bán tự động                        |
| 1003 | 24.160 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HDV Ag miễn dịch bán tự động                           |
| 1004 | 24.161 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HDV IgM miễn dịch bán tự động                          |
| 1005 | 24.162 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HDV Ab miễn dịch bán tự động                           |
| 1006 | 24.163 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HEV Ab test nhanh                                      |



|      |        |                             |                                          |
|------|--------|-----------------------------|------------------------------------------|
| 1007 | 24.164 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HEV IgM test nhanh                       |
| 1008 | 24.165 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HEV IgM miễn dịch bán tự động            |
| 1009 | 24.167 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HEV IgG miễn dịch bán tự động            |
| 1010 | 24.171 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HIV Ab miễn dịch bán tự động             |
| 1011 | 24.173 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động          |
| 1012 | 24.185 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Dengue virus IgA test nhanh              |
| 1013 | 24.186 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động |
| 1014 | 24.189 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động   |
| 1015 | 24.190 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Dengue virus PCR                         |
| 1016 | 24.192 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Dengue virus serotype PCR                |
| 1017 | 24.193 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | CMV IgM miễn dịch bán tự động            |
| 1018 | 24.195 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | CMV IgG miễn dịch bán tự động            |
| 1019 | 24.197 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | CMV PCR                                  |
| 1020 | 24.201 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HSV 1 IgM miễn dịch bán tự động          |
| 1021 | 24.203 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HSV 1 IgG miễn dịch bán tự động          |
| 1022 | 24.205 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HSV 2 IgM miễn dịch bán tự động          |
| 1023 | 24.207 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HSV 2 IgG miễn dịch bán tự động          |
| 1024 | 24.209 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động        |
| 1025 | 24.211 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động        |
| 1026 | 24.226 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | EV71 PCR                                 |
| 1027 | 24.227 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | EV71 Real-time PCR                       |
| 1028 | 24.229 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Enterovirus PCR                          |
| 1029 | 24.247 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Measles virus Ab miễn dịch bán tự động   |
| 1030 | 24.248 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Measles virus Ab miễn dịch tự động       |
| 1031 | 24.250 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Rotavirus Ag miễn dịch bán tự động       |
| 1032 | 24.251 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Rotavirus PCR                            |



|      |        |                             |                                                                   |
|------|--------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1033 | 24.254 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Rubella virus Ab test nhanh                                       |
| 1034 | 24.255 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động                           |
| 1035 | 24.257 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động                           |
| 1036 | 24.266 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Đơn bào đường ruột nhuộm soi                                      |
| 1037 | 24.271 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Ký sinh trùng khẳng định                                          |
| 1038 | 24.274 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động |
| 1039 | 24.278 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động    |
| 1040 | 24.287 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động                |
| 1041 | 24.288 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động                    |
| 1042 | 24.292 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động                   |
| 1043 | 24.293 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động                       |
| 1044 | 24.298 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động                              |
| 1045 | 24.300 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động                              |
| 1046 | 24.305 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Demodex soi tươi                                                  |
| 1047 | 24.306 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Demodex nhuộm soi                                                 |
| 1048 | 24.307 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi                                  |
| 1049 | 24.308 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi                                 |
| 1050 | 24.309 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi                          |
| 1051 | 24.310 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi                         |
| 1052 | 24.311 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết     |
| 1053 | 24.315 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết                  |
| 1054 | 24.316 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết              |
| 1055 | 24.320 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi nấm test nhanh                                                 |
| 1056 | 24.325 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi nấm khẳng định                                                 |
| 1057 | 24.327 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi nấm PCR                                                        |
| 1058 | 24.337 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Aspergillus miễn dịch bán tự động                                 |



|      |        |                             |                                                                   |
|------|--------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1059 | 24.338 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Cryptococcus test nhanh                                           |
| 1060 | 24.339 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Pneumocystis miễn dịch bán tự động                                |
| 1061 | 24.340 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi khuẩn Ag miễn dịch tự động                                     |
| 1062 | 24.341 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi khuẩn Ag miễn dịch bán tự động                                 |
| 1063 | 24.343 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi khuẩn Ab miễn dịch bán tự động                                 |
| 1064 | 24.344 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Ký sinh trùng Ag miễn dịch tự động                                |
| 1065 | 24.345 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Ký sinh trùng Ag miễn dịch bán tự động                            |
| 1066 | 24.346 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Ký sinh trùng Ab miễn dịch tự động                                |
| 1067 | 24.347 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Ký sinh trùng Ab miễn dịch bán tự động                            |
| 1068 | 24.348 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi nấm Ag miễn dịch tự động                                       |
| 1069 | 24.349 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động                                   |
| 1070 | 24.350 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi nấm Ab miễn dịch tự động                                       |
| 1071 | 24.351 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động                                   |
| 1072 | 24.353 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi khuẩn Real-time PCR                                            |
| 1073 | 24.354 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi nấm Real-time PCR                                              |
| 1074 | 24.355 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Ký sinh trùng Real-time PCR                                       |
| 1075 | 24.360 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Xét nghiệm cận dư phân                                            |
| 1076 | 27.1   | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI      | Phẫu thuật nội soi xoang bướm                                     |
| 1077 | 27.2   | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI      | Phẫu thuật nội soi xoang trán                                     |
| 1078 | 27.42  | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI      | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp                          |
| 1079 | 27.43  | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI      | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp                |
| 1080 | 27.44  | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI      | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp                 |
| 1081 | 27.45  | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI      | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp                 |
| 1082 | 27.48  | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI      | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân     |
| 1083 | 27.49  | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI      | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc |
| 1084 | 27.50  | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI      | Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp                            |



|      |        |                        |                                                                            |
|------|--------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 1085 | 27.51  | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp                                 |
| 1086 | 27.56  | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow           |
| 1087 | 27.64  | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống |
| 1088 | 27.75  | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi                     |
| 1089 | 27.76  | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực                                        |
| 1090 | 27.77  | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi  |
| 1091 | 27.78  | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi                                      |
| 1092 | 27.79  | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực                                        |
| 1093 | 27.81  | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS)         |
| 1094 | 27.82  | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi                                 |
| 1095 | 27.83  | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực                            |
| 1096 | 27.84  | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ                              |
| 1097 | 27.85  | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng                       |
| 1098 | 27.87  | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi                             |
| 1099 | 27.88  | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi                                |
| 1100 | 27.89  | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi                             |
| 1101 | 27.90  | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)                           |
| 1102 | 27.92  | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất                         |
| 1103 | 27.93  | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán                                  |
| 1104 | 27.104 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim                                 |
| 1105 | 27.105 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim                                      |
| 1106 | 27.122 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải                                     |
| 1107 | 27.123 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái                                     |
| 1108 | 27.124 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Cắt u lành thực quản nội soi bụng                                          |
| 1109 | 27.125 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải                          |
| 1110 | 27.126 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái                          |



|      |        |                        |                                                                       |
|------|--------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 1111 | 27.127 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng                          |
| 1112 | 27.128 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải                          |
| 1113 | 27.129 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái                          |
| 1114 | 27.130 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng                               |
| 1115 | 27.132 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái                               |
| 1116 | 27.133 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng                                    |
| 1117 | 27.136 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi    |
| 1118 | 27.137 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành                        |
| 1119 | 27.140 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày                                     |
| 1120 | 27.141 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại                        |
| 1121 | 27.145 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng   |
| 1122 | 27.148 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X                                    |
| 1123 | 27.149 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc                           |
| 1124 | 27.150 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc                      |
| 1125 | 27.151 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày             |
| 1126 | 27.152 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng                            |
| 1127 | 27.153 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật - hỗng tràng  |
| 1128 | 27.154 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình                         |
| 1129 | 27.155 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày                                     |
| 1130 | 27.156 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày                                     |
| 1131 | 27.168 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng      |
| 1132 | 27.169 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng |
| 1133 | 27.176 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non                        |
| 1134 | 27.182 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại                        |
| 1135 | 27.192 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng                                     |
| 1136 | 27.195 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng                         |



|      |        |                        |                                                                                                     |
|------|--------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1137 | 27.210 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang                                              |
| 1138 | 27.211 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng                                                    |
| 1139 | 27.212 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo                                                             |
| 1140 | 27.214 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo                                                            |
| 1141 | 27.215 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng                                                          |
| 1142 | 27.217 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp                                                              |
| 1143 | 27.221 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn                            |
| 1144 | 27.223 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo                     |
| 1145 | 27.225 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng                                                               |
| 1146 | 27.226 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng                                          |
| 1147 | 27.231 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại - trực tràng) |
| 1148 | 27.233 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng                                 |
| 1149 | 27.234 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng                                  |
| 1150 | 27.235 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng                        |
| 1151 | 27.236 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn                                                              |
| 1152 | 27.245 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II                                                          |
| 1153 | 27.246 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III                                                         |
| 1154 | 27.251 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI                                                          |
| 1155 | 27.259 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan                                                              |
| 1156 | 27.261 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt nang gan                                                                     |
| 1157 | 27.262 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)                                             |
| 1158 | 27.264 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan                           |
| 1159 | 27.269 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng                            |
| 1160 | 27.275 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng                                                         |
| 1161 | 27.277 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng                                                     |
| 1162 | 27.278 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng                                                     |



|      |        |                        |                                                                                |
|------|--------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 1163 | 27.279 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật                                  |
| 1164 | 27.283 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng                                          |
| 1165 | 27.290 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt u tụy                                                   |
| 1166 | 27.291 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt nang tụy                                                |
| 1167 | 27.292 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng                                   |
| 1168 | 27.293 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày                                       |
| 1169 | 27.294 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử                                         |
| 1170 | 27.295 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy                                           |
| 1171 | 27.297 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy                                            |
| 1172 | 27.298 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt lách                                                    |
| 1173 | 27.299 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần                                           |
| 1174 | 27.301 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt nang lách                                               |
| 1175 | 27.302 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang lách                                          |
| 1176 | 27.303 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương                         |
| 1177 | 27.304 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột                         |
| 1178 | 27.305 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non                     |
| 1179 | 27.306 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột                                      |
| 1180 | 27.316 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành                                               |
| 1181 | 27.317 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob |
| 1182 | 27.318 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor            |
| 1183 | 27.319 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet         |
| 1184 | 27.320 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen         |
| 1185 | 27.334 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị ...)                   |
| 1186 | 27.337 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm                      |
| 1187 | 27.344 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản                                           |
| 1188 | 27.345 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính                                        |



|      |        |                        |                                                                                  |
|------|--------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1189 | 27.356 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận                                        |
| 1190 | 27.399 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser                                         |
| 1191 | 27.403 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị vô sinh                                       |
| 1192 | 27.412 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung                                |
| 1193 | 27.413 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai                                 |
| 1194 | 27.414 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung                                   |
| 1195 | 27.415 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng |
| 1196 | 27.416 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh                                              |
| 1197 | 27.417 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa                               |
| 1198 | 27.418 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang                                   |
| 1199 | 27.419 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ                                                 |
| 1200 | 27.421 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung                                              |
| 1201 | 27.422 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp                                       |
| 1202 | 27.423 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ                                        |
| 1203 | 27.424 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung                          |
| 1204 | 27.425 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn                                   |
| 1205 | 27.427 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ                       |
| 1206 | 27.429 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU                              |
| 1207 | 27.430 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục                                          |
| 1208 | 27.431 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng                                           |
| 1209 | 27.432 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai                         |
| 1210 | 27.437 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Thông vòi tử cung qua nội soi                                                    |
| 1211 | 27.498 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ                   |
| 1212 | 27.501 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi thăm dò sinh thiết gan hoặc tụy, hoặc ...                     |
| 1213 | 27.514 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu ổ áp xe tiền liệt tuyến                               |
| 1214 | 27.515 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI | Phẫu thuật nội soi đặt protene niệu đạo                                          |



|      |        |                                 |                                                                  |
|------|--------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1215 | 27.517 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI          | Phẫu thuật nội soi bơm silicon điều trị đái rỉ                   |
| 1216 | 27.518 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI          | Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang                             |
| 1217 | 27.519 | 27. PHẪU THUẬT NỘI SOI          | Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP) |
|      |        | <b>Tổng cộng; 1217 kỹ thuật</b> |                                                                  |

